

Tên: .....



Week: 8

Lớp: S6...

Từ vựng & Ngữ pháp HW: .....

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Nghe HW: .....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....

## UNIT 1: MY WORLD - VOCABULARY REVISION

### A. THEORY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/I7CPvZm5XeMAoJP8Uh>



#### I. VOCABULARY REVISION A

##### - Protests & Activism

| No. | New words              | Meanings                  | No. | Words                 | Meanings             |
|-----|------------------------|---------------------------|-----|-----------------------|----------------------|
| 1   | <b>inspiring</b> (adj) | truyền cảm hứng           | 4   | <b>activist</b> (n)   | nhà hoạt động xã hội |
| 2   | <b>admire</b> (v)      | ngưỡng mộ, khâm phục      | 5   | <b>campaign</b> (n/v) | chiến dịch; vận động |
| 3   | <b>protest</b> (n/v)   | cuộc biểu tình, biểu tình | 6   | <b>ban</b> (n/v)      | lệnh cấm; cấm        |

##### - Experiences & Achievements

| No. | New words                                   | Meanings                         | No. | New words          | Meanings         |
|-----|---------------------------------------------|----------------------------------|-----|--------------------|------------------|
| 1   | <b>look at something in amazement</b> (phr) | nhìn điều gì đó với sự kinh ngạc | 3   | <b>achieve</b> (v) | đạt được điều gì |
| 2   | <b>feel a sense of pride</b> (phr)          | cảm thấy tự hào                  | 4   | <b>pride</b> (n)   | sự tự hào        |

##### - Maps & Locations

| No. | New words                          | Meanings             | No. | New words                            | Meanings                                 |
|-----|------------------------------------|----------------------|-----|--------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | <b>parallel to something</b> (phr) | song song với cái gì | 7   | <b>be measured in</b> (phr)          | được đo bằng.../theo đơn vị              |
| 2   | <b>vertical</b> (adj)              | thẳng đứng           | 8   | <b>divide something into</b> (phr)   | chia thành/chia làm                      |
| 3   | <b>horizontal</b> (adj)            | nằm ngang            | 9   | <b>county/province</b> (n)           | quận / tỉnh                              |
| 4   | <b>coordinate</b> (n)              | toạ độ               | 10  | <b>the same distance apart</b> (phr) | cách đều nhau / có khoảng cách bằng nhau |
| 5   | <b>latitude</b> (n)                | vĩ độ                | 11  | <b>exact location</b> (phr)          | vị trí chính xác của địa điểm            |
| 6   | <b>longitude</b> (n)               | kinh độ              |     |                                      |                                          |

#### II. VOCABULARY REVISION B

##### - Feelings & Experiences

| No. | New words                         | Meanings                    | No. | New words                             | Meanings                   |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------|-----|---------------------------------------|----------------------------|
| 1   | <b>exciting</b> (adj)             | thú vị, hào hứng            | 4   | <b>have a fear of something</b> (phr) | có nỗi sợ cái gì đó        |
| 2   | <b>terrifying</b> (adj)           | đáng sợ, kinh hoàng         | 5   | <b>be afraid of something</b> (phr)   | sợ hãi, e sợ cái gì đó     |
| 3   | <b>feel proud of myself</b> (phr) | cảm thấy tự hào về bản thân | 6   | <b>since then</b> (phr)               | kể từ đó, từ lúc đó trở đi |

**- Geography**

| No. | New words                   | Meanings     | No. | New words            | Meanings   |
|-----|-----------------------------|--------------|-----|----------------------|------------|
| 1   | <b>pole</b> (n)             | cực Trái Đất | 4   | <b>volcano</b> (n)   | núi lửa    |
| 2   | <b>degree</b> (n)           | độ           | 5   | <b>district</b> (n)  | quận/huyện |
| 3   | <b>mountain range</b> (phr) | dãy núi      | 6   | <b>continent</b> (n) | châu lục   |

**- Social Issues & Presentations**

| No. | New words          | Meanings                                | No. | New words            | Meanings         |
|-----|--------------------|-----------------------------------------|-----|----------------------|------------------|
| 1   | <b>media</b> (n)   | truyền thông / phương tiện truyền thông | 5   | <b>pollution</b> (n) | sự ô nhiễm       |
| 2   | <b>scratch</b> (v) | cào, làm xước                           | 6   | <b>nervous</b> (adj) | lo lắng, hồi hộp |
| 3   | <b>mean</b> (v)    | có nghĩa là, có ý định                  | 7   | <b>attention</b> (n) | sự chú ý         |
| 4   | <b>harm</b> (v)    | làm hại, gây tổn thương                 |     |                      |                  |

**III. EXTRA VOCABULARY**

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:  
<https://on.soundcloud.com/2grntKwGogztCFWkvo>



| No. | Word                                         | Meaning                                            | No. | Word                                      | Meaning                                    |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1   | <b>hand something in</b> (phr)               | nộp bài (bài tập, bài thi...)                      | 5   | <b>give someone a ride / a lift</b> (phr) | cho ai đó đi nhờ xe                        |
| 2   | <b>run out of (time / money / ...)</b> (phr) | hết, cạn kiệt (thời gian, tiền bạc, năng lượng...) | 6   | <b>go with (something)</b> (phr)          | chọn, quyết định theo một phương án nào đó |
| 3   | <b>on special offer</b> (phr)                | đang được giảm giá / khuyến mãi đặc biệt           | 7   | <b>avoid doing something</b> (phr)        | tránh làm gì / tránh bị cái gì             |
| 4   | <b>funfair</b> (n)                           | hội chợ vui chơi giải trí                          | 8   | <b>creature</b> (n)                       | sinh vật, loài vật                         |

**B. CLASSWORK****VOCABULARY (10 questions)****I. Choose the best answer.**

1. To draw the grid accurately, use a ruler to plot a straight \_\_\_\_\_ line from the top of the page down to the bottom.

- A. horizontal                      B. vertical                      C. parallel                      D. province

2. The local environmental group decided to launch a \_\_\_\_\_ to raise awareness about pollution and ban single-use plastic bottles in schools.

- A. pride                      B. campaign                      C. coordinate                      D. county

3. On a globe, lines of \_\_\_\_\_ run horizontally around the Earth to show how far north or south a location is from the equator.

- A. longitude                      B. latitude                      C. distance                      D. province

4. After working hard for months to \_\_\_\_\_ top marks in all subjects, the student felt a deep sense of \_\_\_\_\_ when receiving her award.

A. achieve / pride

B. ban / amazement

C. divide / campaign

D. admire / coordinate

5. Many young students greatly \_\_\_\_\_ Greta Thunberg, a famous climate \_\_\_\_\_, who inspires millions to protect the environment.

A. protest / province

B. divide / location

C. admire / activist

D. ban / coordinate

**II. Read the sentences below. Complete each blank with the correct word or phrase from the box. There are THREE extra words/phrases that you do not need to use.**

|           |            |                    |                |
|-----------|------------|--------------------|----------------|
| exciting  | terrifying | pollution          | mountain range |
| continent | since then | fall on hard times | media          |

- Asia is the largest \_\_\_\_\_ on Earth, covering about 30% of the world's total land area.
- Many young people today get their news from social \_\_\_\_\_ rather than traditional newspapers or television.
- Smoke from factories and exhaust fumes from cars are major causes of air \_\_\_\_\_ in big cities.
- Nam failed his first English test last month, but he has studied very hard \_\_\_\_\_, so his marks are much better now.
- Riding a massive roller coaster for the first time can be a \_\_\_\_\_ experience for young children who are scared of the high speed and extreme height.

## C. HOMEWORK

### VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

**I. Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển mỗi từ ở phần A. THEORY. Với những từ sau: inspiring, admire, protest, activist, campaign, ban, look at something in amazement, achieve, coordinate, latitude, longitude, exact location, terrifying, feel proud of myself, pollution, con chép 1 dòng vào vở ghi.**

**II. Choose the word/phrase that is CLOSEST in meaning to the BOLD word in each of the following sentences.**

|          |                      |                |         |         |
|----------|----------------------|----------------|---------|---------|
| exciting | felt proud of myself | mountain range | volcano | nervous |
|----------|----------------------|----------------|---------|---------|

- The Himalayas are a famous **line of connected mountains** that stretches across several countries in Asia.  
→ \_\_\_\_\_
- Mount Vesuvius is a **mountain with an opening through which lava, ash and gases can escape**.  
→ \_\_\_\_\_
- We listened to the **thrilling** news about our school team winning first prize in the national robotics competition.  
→ \_\_\_\_\_
- Lan felt **worried and uneasy** before standing up to give her presentation in front of the whole class.  
→ \_\_\_\_\_
- After completing the difficult English assignment all by myself, I **felt happy and satisfied with my own achievements**.  
→ \_\_\_\_\_

**III. Read the dialogue below. Complete each blank (1–5) with the most suitable word or phrase from the box. There are THREE extra words/phrases that you do not need to use.**

|                |            |                     |                       |
|----------------|------------|---------------------|-----------------------|
| exact location | horizontal | longitude           | feel a sense of pride |
| inspiring      | ban        | divide the map into | media                 |

*Minh and Anna are working together on a Geography and Social Studies project for their class presentation.*

**Minh:** Hey Anna, I'm looking at this global map. Do you know how GPS can pinpoint the (1) \_\_\_\_\_ of any city on Earth?

**Anna:** Yes! It uses a system of coordinates. Lines of latitude run across the globe in a (2) \_\_\_\_\_ direction, parallel to the Equator.

**Minh:** That's useful! To organise our project, we can (3) \_\_\_\_\_ different regions and study one region at a time.

**Anna:** Exactly. By the way, I also added a section about young environmentalists in our province. Their campaign to (4) \_\_\_\_\_ single-use plastics in schools was really successful.

**Minh:** Wow, that's so (5) \_\_\_\_\_! It really makes me feel motivated to protect our environment, too.

**IV. Combine the two sentences into one complex sentence using an appropriate relative pronoun or adverb (WHO, WHICH, THAT, WHOSE, WHERE, WHEN) according to the guide.**

1. The friendly teacher encourages us to speak English. She joined our school last month.

→ The friendly teacher \_\_\_\_\_

2. My brother bought a modern laptop last week. It runs very smoothly.

→ The modern laptop \_\_\_\_\_

3. We stayed at a peaceful hotel last summer. It features a giant swimming pool.

→ The peaceful hotel \_\_\_\_\_

4. I will always remember the exciting day. Our class won the first prize in the music festival then.

→ I will always remember the exciting day \_\_\_\_\_

5. The young volunteer helps clean up the local beach. Her family members were rescued from the storm.

→ The young volunteer \_\_\_\_\_

## PET LISTENING PART 1 (14 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

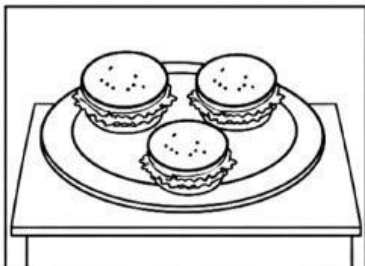
Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

<https://on.soundcloud.com/3GQ3cpLjs5OStLG4TX>

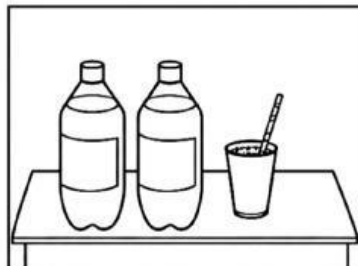


### I. For each question, choose the correct answer.

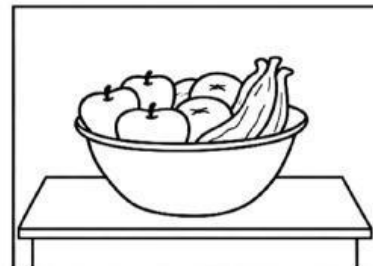
1 What is the girl going to bring for the picnic?



A

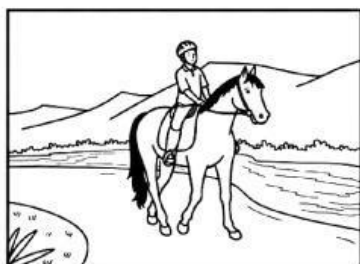


B



C

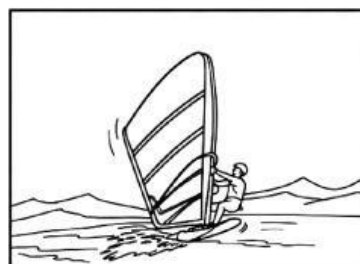
2 Which activity did the boy enjoy most during his holiday?



A

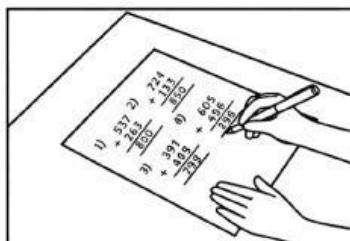


B

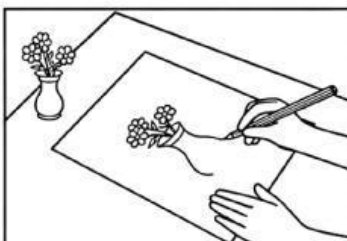


C

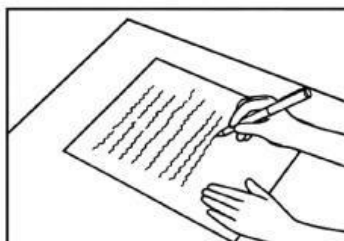
3 What homework does the girl have to do tonight?



A

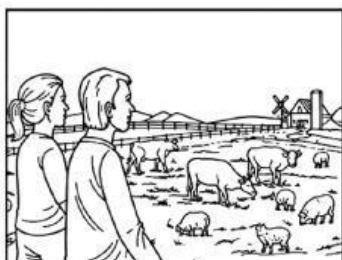


B

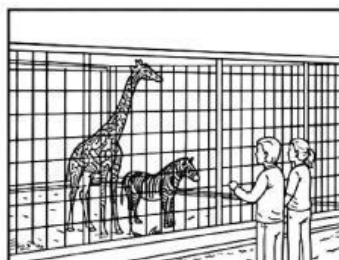


C

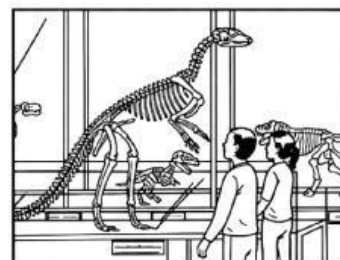
4 Where did the students go on their school trip?



A



B

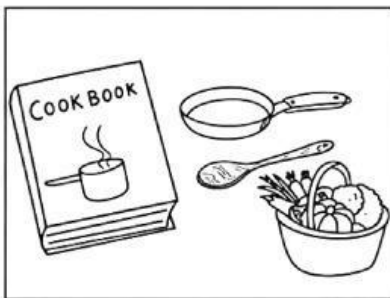


C

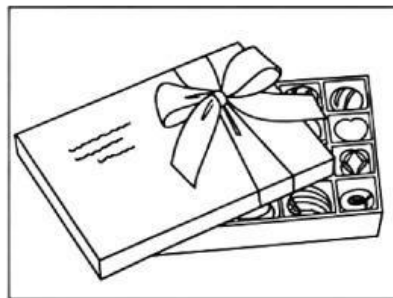
5 Which present has the boy already bought?



A



B

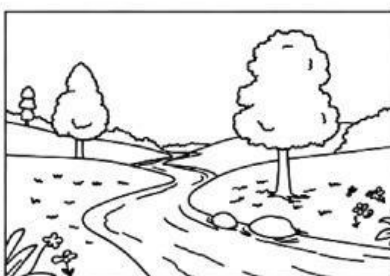


C

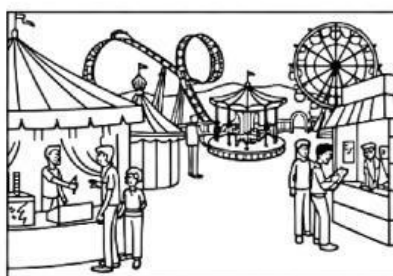
6 Where did the boy go with his family at the weekend?



A

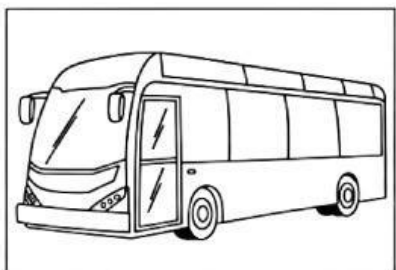


B

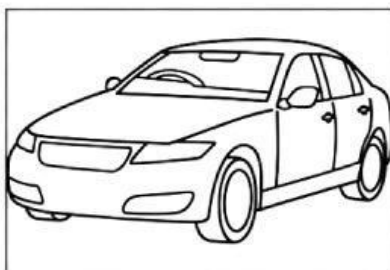


C

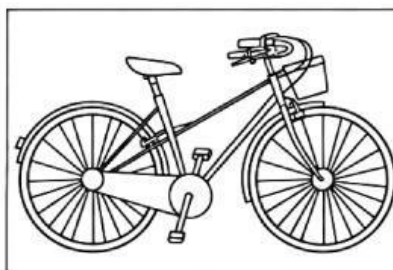
7 How will the girl get to her friend's house?



A



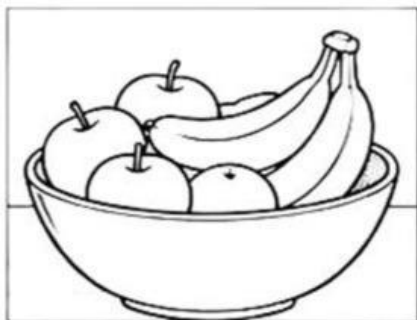
B



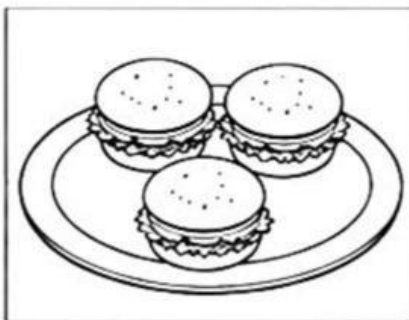
C

II. Listen again and choose the correct answer.

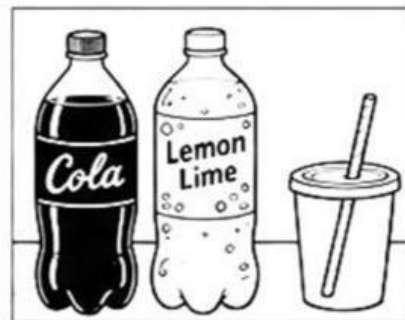
1. What will Ellie bring to the picnic?



A



B



C

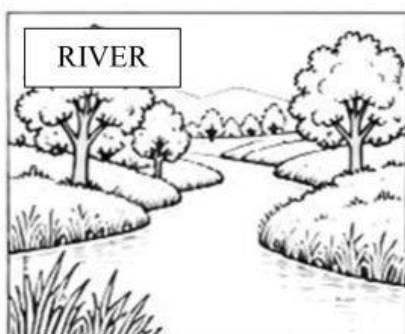
2. Where did the boy go windsurfing?



A



B



C

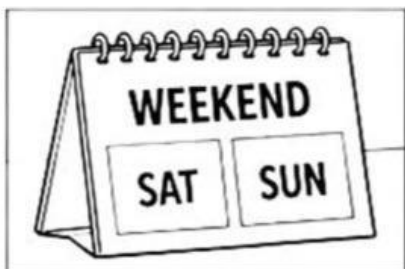
3. When does the girl have to hand in her art homework?



A

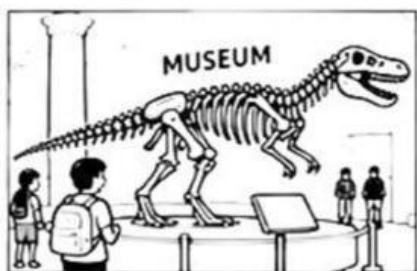


B

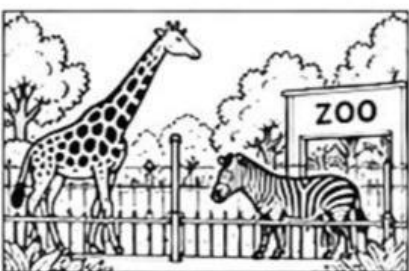


C

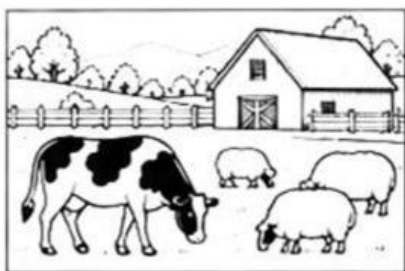
4. What did the students see on their school trip last year?



A



B



C

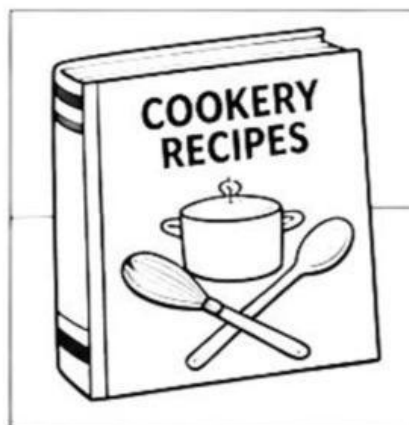
5. What does Max suggest Sarah buy for their dad?



A



B

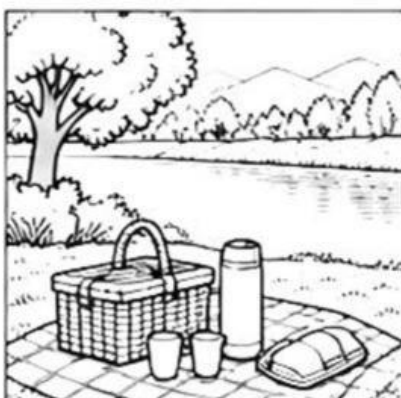


C

6. What did the boy's parents want to do at the weekend?



A

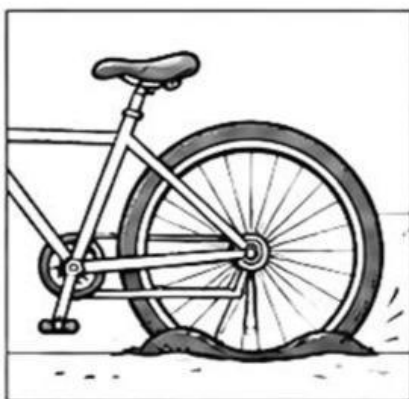


B



C

7. Why couldn't the girl take her bike on the bus?



A



B



C